

Một số cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu về tình dục trên thế giới

Lê Thu Hiền^(*)

Tóm tắt: Trong số những nghiên cứu về tình dục, có thể thấy một số lý thuyết thường được vận dụng bao gồm: lý thuyết tiến hóa, lý thuyết trao đổi xã hội, kiến tạo xã hội và lý thuyết về sự gắn kết. Các phương pháp được sử dụng nhiều trong nghiên cứu về tình dục trên thế giới bao gồm cả nghiên cứu lịch đại và nghiên cứu đồng đại. Bài viết tổng quan một số cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp đã được sử dụng trong nghiên cứu về tình dục trên thế giới. Bên cạnh đó là tổng quan một số phương pháp đã được ứng dụng trong các nghiên cứu về tình dục ở Việt Nam, cho thấy rõ những khoảng trống về phương pháp và lý thuyết trong nghiên cứu về tình dục cần được chú trọng.

Từ khóa: Tiếp cận lý thuyết, Nghiên cứu tình dục, Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về hoạt động tình dục không phải là mối quan tâm của xã hội học cho đến cuối thế kỷ XX. Trong khi đó, theo *Từ điển Xã hội học Oxford*, rất nhiều ngành khoa học khác ngoài xã hội học lại coi đây là trọng tâm nghiên cứu và người ta thường nhắc tới ba truyền thống: một là y - sinh học; hai là phân tâm học; và thứ ba là khảo sát xã hội với công trình của Alfred Kinsey. Alfred Kinsey được coi là người đầu tiên áp dụng phương pháp khoa học trong nghiên cứu về tình dục (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, 2012).

Cho đến thập niên 1960, xã hội học mới hình thành chỗ đứng cho riêng mình trong nghiên cứu về tình dục. Các học giả John Gagnon và William Simon với tác phẩm

Sexual Conduct (1973) đã góp phần vào việc phát triển quan điểm giải thích về hành vi tình dục không chỉ tập trung vào yếu tố sinh học mà coi đó như một biểu trưng và hoạt động tình dục bị quy định bởi yếu tố văn hóa - xã hội. Trong cuốn *History of Sexuality: An Introduction* (1978), Foucault cho rằng tình dục được tạo ra, thay đổi, chỉnh sửa liên tục và theo đó, bản chất của diễn ngôn và trải nghiệm về tình dục cũng thay đổi theo. Từ đó cho tới nay, các nghiên cứu về tình dục được tiến hành và vận dụng các phương pháp, lý thuyết khác nhau. Bài viết này sẽ xem xét các lý thuyết được các nhà nghiên cứu áp dụng trong nghiên cứu về tình dục nói chung và tình dục trong hôn nhân nói riêng.

1. Các hướng tiếp cận lý thuyết

* Lý thuyết tiến hóa

Quan điểm cơ bản về tiến hóa là sự thay đổi của thế giới thực vật, loài vật và

^(*) ThS., Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;
Email: lethuhien884@gmail.com

cả con người là do sự biến đổi về gen, hay những quá trình mang tính tự nhiên khác và những thay đổi này là sự đảm bảo chắc chắn nhất cho sự sống còn của cơ thể và giống loài. Dựa trên quan điểm này, cách tiếp cận tâm lý mang tính tiến hóa được phát triển, đó là các nghiên cứu về nhận thức và hành vi của con người đã tiến hóa như thế nào để đảm bảo mục tiêu tiến hóa là duy trì nòi giống của loài. Những khuôn mẫu hành vi cho sự bảo tồn sống còn đó có thể có nguồn gốc từ tổ tiên của chúng ta và con người ngày nay được thừa kế nó trong gen của mình. Các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm tới khía cạnh này trong vài thập niên trở lại đây với các nghiên cứu về lựa chọn bạn tình, hành vi tình dục bởi vì họ cho rằng nó gắn liền với sự sống còn và duy trì nòi giống thông qua tái sinh sản (F. Gary Kelly, 2011).

Cách tiếp cận theo thuyết tiến hóa đưa ra lập luận rằng, các cá nhân phải thỏa hiệp trong sự phân bổ nguồn lực giữa mối quan hệ với bạn đời và sự đầu tư vào vai trò làm cha mẹ. Một khi các cặp đôi đã có con, bạn đời của họ sẽ thay đổi sự phân bổ nguồn lực, cống hiến ít nguồn lực hơn đối với tình dục trong hôn nhân và tập trung nhiều hơn vào nuôi dưỡng và chăm sóc những đứa con của họ. Hệ quả của việc đó là sự sụt giảm tần suất quan hệ tình dục (Chien Liu, 2000).

Thuyết tiến hóa giúp cung cấp những giả thuyết về khuynh hướng tình dục của con người nói chung, đó là con người lựa chọn và có khả năng duy trì sự sống còn mang tính tự nhiên của mình (Dẫn theo: Chien Liu, 2000). Tuy nhiên, trong thực tế, cách tiếp cận này chưa thể lý giải được hết những loại hình của các hành vi tình dục, ví dụ như đối với những trường hợp các cặp đôi lựa chọn chung sống với nhau mà chủ ý không sinh con.

** Lý thuyết trao đổi xã hội*

Lý thuyết trao đổi xã hội được sử dụng để phân tích những tương tác xã hội dựa trên cơ sở giả định rằng trong một tương tác, mỗi cá nhân sẽ cân nhắc những gì họ thu được và mất đi trong các hành vi tương tác liên cá nhân. Cách tiếp cận này giúp lý giải những tương tác về tình dục có thể xảy ra hay không và như thế nào (T. Scott Yabiku, Constance T. Gagner, 2009).

Lý thuyết trao đổi gợi ra rằng, người ta thường so sánh sự thỏa mãn tình dục mà họ nhận được trong mối quan hệ hiện tại với những nguồn lực tiềm năng khác của sự thỏa mãn về tình dục. Do vậy, trong một mối quan hệ, khi cá nhân thu nhận được nhiều tình cảm liên quan tới tình dục thì họ sẽ giảm những mong muốn khác trong mối quan hệ đó. Thêm nữa, trong những tình huống mà những điều có được liên quan tới tình dục ít, cả hai bên có thể có rất ít động lực để duy trì mối quan hệ.

Sự thỏa mãn về tình dục có liên quan tới nhiều yếu tố khác nữa như chất lượng, kỳ vọng và sự gắn kết về mặt cảm xúc. Do vậy, sự tăng lên hay giảm đi của sự thỏa mãn tình dục có thể hiểu một cách đơn giản là hệ quả trực tiếp của những nguyên tắc trao đổi mà ở một mức độ nào đó, theo Sprecher trong một nghiên cứu năm 2002, sự thỏa mãn tình dục đại diện cho sự cân bằng giữa những gì họ có được và những gì họ mất đi trong khía cạnh tình dục của một mối quan hệ (Dẫn theo: Kristina Dzara, 2009).

Mặt khác, lý thuyết trao đổi xã hội cũng gợi ra rằng mỗi cá nhân trong quan hệ cặp đôi đều đóng góp và lấy đi sự ổn định chung của mối quan hệ đó - một sự cân bằng về quyền lực. Do vậy, mặc dù điều này có ảnh hưởng tới cả chất lượng và tình dục trong hôn nhân với cả vợ và

chồng trong những mô hình phân tích khác nhau, nhưng cuối cùng thì sự cân bằng về quyền lực thường nghiêng về phía người chồng. Đặc biệt sự tương tác trong hôn nhân ở thời kỳ đầu có ảnh hưởng tới việc liệu rằng cặp đôi có tiếp tục chung sống với nhau hay không. Phát hiện này cũng gợi ra rằng, người vợ và người chồng có thể có những kỳ vọng khác nhau đối với “phần thưởng” trong hôn nhân. Ảnh hưởng từ phía người vợ tới thành công của cuộc hôn nhân chủ yếu là từ trải nghiệm mang tính tổng thể về cuộc hôn nhân. Việc những cặp đôi tiếp tục duy trì và tăng sự thỏa mãn với những cử chỉ yêu thương, âu yếm, đặc biệt với người chồng có thể có lợi hơn so với người vợ, sẽ khuyến khích việc duy trì cuộc hôn nhân (Kristina Dzara, 2010).

Theo lý thuyết trao đổi xã hội, tần suất quan hệ tình dục thấp có thể làm giảm đi “phần thưởng” đối với mỗi quan hệ trong hôn nhân, tuy nhiên những người đã kết hôn sẽ phải đối mặt với nhiều rào cản hơn để có thể kết thúc mối quan hệ của mình ngoài khía cạnh tình dục, do vậy mà ảnh hưởng của tần suất quan hệ tình dục ít đối với sự tan vỡ của hôn nhân có thể bị giảm đi (T. Scott Yabiku, Constance T. Gagner, 2009).

Khi phân tích về lý thuyết trao đổi xã hội và tình dục, Susan Sprecher cho rằng cách tiếp cận trao đổi xã hội mang lại một lăng kính mà qua đó chúng ta có thể kiểm định tại sao sự thỏa mãn về tình dục lại có mối quan hệ chặt chẽ với chất lượng của tổng thể mối quan hệ (Susan Sprecher, 2002). Ví dụ, theo mô hình phân tích tương tác về sự thỏa mãn tình dục: sự thỏa mãn về tình dục tăng nếu những gì thu được (award) cao còn những gì mất đi (cost) lại thấp, khác biệt giữa sự được-mất này được so sánh theo từng cấp độ và có sự bình đẳng giữa những người bạn đời trong việc trao đổi này. Một mối quan hệ

trong tình dục thành công có thể làm tăng thêm chất lượng cho tổng thể của mối quan hệ đó (sự thỏa mãn, tình yêu và sự ràng buộc/cam kết). Hơn nữa, sự trao đổi trong mối quan hệ đó càng công bằng, hợp lý bao nhiêu, có tính đến cả cảm xúc và hành vi tình dục thì người bạn đời càng có xu hướng thỏa mãn với mối quan hệ của họ bấy nhiêu.

Tuy nhiên, khi bàn về lý thuyết trao đổi xã hội, Michel Bozon nhấn mạnh rằng nếu chỉ tính đến những gì có được và mất đi trong mối quan hệ tình dục của cặp vợ chồng thì các nhà nghiên cứu có thể bỏ qua sự thật rằng người vợ hay chồng không ngang bằng nhau về nguồn lực và kỳ vọng trong mối quan hệ này. Sự thật rằng cơ hội của nữ giới vẫn bị hạn chế trong vấn đề về tình dục, ngược lại nó dường như là quyền lực của nam giới (Michel Bozon, 2001).

** Thuyết kiến tạo xã hội*

Những người theo thuyết kiến tạo xã hội giả định rằng, những hành động tình dục có thể mang ý nghĩa xã hội và cá nhân rất khác nhau, phụ thuộc vào việc chúng được nhìn nhận và hiểu trong những nền văn hóa và các thời kỳ lịch sử khác nhau. Ngoài việc ảnh hưởng tới cách các cá nhân nhận diện và hành động, những kiến tạo về lịch sử xã hội cũng hình thành và gán những ý nghĩa cho trải nghiệm chung về tình dục, ví dụ như: kiến tạo về nhân dạng, khái niệm, ý tưởng và quy tắc về tình dục. Thông qua những người theo thuyết kiến tạo xã hội, các nhà nghiên cứu có thể tìm kiếm những ý nghĩa đa dạng khác nhau của tình dục trong và giữa các nhóm xã hội (María Isabel Martínó Vilanueva, 1999).

Michel Bozon cho rằng trong phạm vi của hôn nhân, nam giới và phụ nữ có quyền đối với nhau về cơ thể của người

kia, điều này được coi là nghĩa vụ vợ chồng. Những thể chế xã hội và tôn giáo tạo nên các quy tắc để các cặp đôi có thể chung sống với nhau, hôn nhân là cánh cửa cho hoạt động tình dục, nó tạo ra rào cản để tách biệt giữa những đứa con hợp pháp và dễ tha thứ cho những lần ham muốn nhục dục phi đạo đức và bất hợp pháp. Tình dục đích thực là một giá trị của hôn nhân (Michel Bozon, 2001).

** Lý thuyết về sự gắn kết*

- Lý thuyết về sự gắn kết ở tuổi trưởng thành:

Các nghiên cứu của John Bowlby (vào các năm 1969, 1973, 1980) thừa nhận rằng, những tương tác ban đầu với những người quan trọng sẽ hình thành nên hành vi và nhận thức xã hội liên quan tới kiểu quan hệ và những đối tác trong mối quan hệ đó ở giai đoạn trưởng thành. Hai chiều cạnh có mối quan hệ giao nhau trực tiếp xác định sự khác biệt mang tính cá nhân trong sự gắn kết ở tuổi trưởng thành. Chiều cạnh đầu tiên được gọi là sự *lảng tránh* (avoidance), phản ánh mức độ một cá nhân không cảm thấy thoải mái với sự gần gũi và tình cảm về mặt cảm xúc trong các mối quan hệ. Chiều cạnh thứ hai được gọi là *sự lo âu* (anxiety), đề cập đến mức độ một cá nhân cảm thấy lo lắng và ngần ngại về việc họ bị từ chối hoặc cảm đoán bởi người bạn đời của họ (Dẫn theo: Bethany Butzer, Lorne Campbell, 2008).

Mikulincer và Shaver trong các nghiên cứu năm 2003 và 2007 đã giới thiệu một mô hình có thể cụ thể hóa động cơ và cách thức vận hành cơ chế gắn kết ở người trưởng thành. Theo mô hình này, chiến thuật đầu tiên của cơ chế gắn kết đó là tìm kiếm sự gần gũi đối với những hình ảnh gắn kết khi có nhu cầu. Cảm giác gắn kết an tâm có xu hướng được hình thành khi những hình ảnh gắn kết tồn tại và đáp ứng nhu cầu của cá nhân, điều này khuyến

khích hình thành những mối ràng buộc có ảnh hưởng và gần gũi với người khác. Mặt khác, nếu như hình ảnh gắn kết không tồn tại hay không được đáp ứng liên tục, chiến lược gắn kết thứ hai để giải quyết cảm giác không an tâm sẽ được sử dụng. Chiến lược thứ hai này bao gồm *tăng mức* (hyperactivation) hoặc *vô hiệu* (deactivation) hệ thống gắn kết. Mục tiêu của chiến lược tăng mức là có được sự chú ý của những hình ảnh gắn kết đối với cá nhân và cá nhân thể hiện sự chăm sóc, động viên. Do vậy, những cá nhân có cảm giác gắn kết theo chiều hướng lo âu sẽ rất nỗ lực để duy trì sự gần gũi đối với hình ảnh gắn kết và giám sát các mối quan hệ đối tác của họ vì những dấu hiệu thiếu thốn hoặc một mối sinh lý, hay một mối với cảm xúc gần gũi. Còn các chiến lược vô hiệu hóa là để kiềm chế việc tìm kiếm sự gần gũi nhằm phản ứng lại hình ảnh gắn kết không tồn tại. Những cá nhân có cơ chế gắn kết kiểu lảng tránh có thể duy trì sự độc lập và tin tưởng vào bản thân họ, và họ phủ nhận các nhu cầu hay trạng thái cảm xúc có thể kích hoạt cơ chế gắn kết (Dẫn theo: Bethany Butzer, Lorne Campbell, 2008).

- Sự gắn kết của người trưởng thành và tình dục:

Các nghiên cứu trước đây của Mikulincer, Shaver, Hazan gợi ra rằng những cá nhân có cảm giác gắn kết an tâm thường có những trải nghiệm tình dục và sự thỏa mãn tình dục tích cực trong các mối quan hệ của họ. Tuy nhiên, các mối quan hệ tình dục của những cá nhân có xu hướng gắn kết kiểu lo âu (anxiously attached individuals) có khuynh hướng xoay quanh việc tăng mức độ gắn kết của họ, điều này khiến cho họ phụ thuộc triền miên vào sự đồng ý của người khác và luôn quan tâm tới việc bị bỏ rơi và bị từ chối. Ví dụ, các cá nhân có xu hướng gắn

kết kiểu lo âu nói rằng họ quan hệ tình dục để giảm cảm giác không an tâm và tạo dựng cảm giác cực kỳ gần gũi, trong khi đó khả năng thương lượng về vấn đề tình dục của họ rất thấp, và lo sợ rằng nếu họ yêu cầu thảo luận về vấn đề tình dục sẽ khiến cho bạn tình xa lánh họ (Dẫn theo: Bethany Butzer, Lorne Campbell, 2008).

Các cá nhân có cơ chế né tránh thường nỗ lực vô hiệu hóa cơ chế gắn kết của họ bằng hai cách liên quan tới hành vi tình dục. Đầu tiên, họ cố gắng giữ khoảng cách giữa chính họ với các hoạt động tình dục, ví dụ như có quan hệ tình dục ở độ tuổi muộn hơn, có các hành vi tình dục không giao hợp, quan tâm nhiều hơn tới các bệnh lây truyền qua đường tình dục, và có niềm tin mạnh mẽ hơn với lợi ích của việc sử dụng bao cao su. Thứ hai, những cá nhân theo cơ chế lảng tránh có thể có những mối quan hệ tình dục chỉ trong những bối cảnh họ không có quan hệ tình cảm. Ví dụ, họ sẽ ít có thái độ cấm đoán hay hạn chế tình dục, họ quan hệ tình dục là để gây ấn tượng với nhóm bạn bè của mình (đối lập với mục đích lãng mạn từ tình dục), họ có bạn tình một đêm và không cam kết gắn bó nhiều. Khuôn mẫu này có vẻ như đúng với cả hai giới, và tỷ lệ đúng với nam giới dường như nhiều hơn (Dẫn theo: Bethany Butzer, Lorne Campbell, 2008).

2. Các phương pháp thường được sử dụng khi nghiên cứu về tình dục

** Nghiên cứu lịch đại*

Sau khi triển khai nghiên cứu từ những năm 1980, các nhà nghiên cứu đã tiếp tục theo dấu các cặp đôi trong một vài năm và theo nhiều giai đoạn khác nhau. Điều này cho phép họ có thể kiểm chứng những đặc trưng về tình dục thay đổi theo thời gian và sức khỏe tình dục trong một mối quan hệ tại một thời điểm ảnh hưởng

như thế nào đến kết quả trong tương lai của mối quan hệ đó (F. Scott Christopher, Susan Sprecher, 2000), hay phát hiện ra những bối cảnh dẫn tới sự thay đổi trong tần suất quan hệ tình dục mong muốn và sự hài lòng trong mối quan hệ nói chung và quan hệ tình dục nói riêng (Anthony Smith, et al, 2011).

Tuy nhiên, cho tới nay, các nghiên cứu đã công bố sử dụng cách tiếp cận này đều dùng bộ số liệu của các cuộc điều tra lớn, trong đó tình dục là một khía cạnh và các nhà nghiên cứu chọn lọc mẫu từ các cuộc điều tra đó để phân tích những vấn đề liên quan tới tình dục mà họ quan tâm (Kritina Dzara, 2010; T. Scott Yabiku, Constance T. Gagner, 2009; Hsiu - Chen Yeh, et al, 2006; Baorong Guo, Jin Huang, 2005). Rất ít các nghiên cứu lịch đại tập trung toàn bộ vào khía cạnh tình dục, có thể bởi tính nhạy cảm của vấn đề này, nếu có chỉ trong thời gian tương đối ngắn như 6 tháng (James K. McNulty, Terri D. Fisher, 2008) hay 18 tháng (E. Sandra Byers, 2005). Và để chọn được số lượng lớn người đồng ý tham gia vào nghiên cứu liên quan tới tình dục, người nghiên cứu sẽ đưa tình dục vào lĩnh vực lớn hơn như nghiên cứu về sức khỏe và các mối quan hệ, sau đó mới lựa chọn ra được tỷ lệ người nhất định đồng ý tham gia vào nghiên cứu này (Anthony Smith, et al, 2011); hay đặt tình dục trở thành một lĩnh vực quan trọng trong cuộc sống của các cặp đôi (so với công việc, tiền bạc) để nghiên cứu (Philip Blumstein, Schwartz Pepper, 1983).

** Nghiên cứu đồng đại*

Do hầu hết các nghiên cứu trước đây đều là các nghiên cứu theo lát cắt ngang (hay đồng đại - cross sectional) và không có nhiều hơn hai giai đoạn dữ liệu để kết nối các yếu tố liên quan đến tình dục, mỗi

quan hệ nhân quả giữa các yếu tố đều dựa trên quyết định của các nhà nghiên cứu chứ không phải những bằng chứng thực nghiệm (Susan Sprecher, 2002; F. Scott Christopher, Susan Sprecher, 2000).

Các nghiên cứu đồng đại về tình dục chủ yếu tập trung tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố như sự thỏa mãn tình dục, sự thỏa mãn hôn nhân với việc sử dụng các bộ thang đo có sẵn như: thang đo ENRICH của Fournier, Olson và Druckman (1983); bộ thang chỉ số về sự thỏa mãn tình dục ISS (Index of Sexual Satisfaction) của Hudson, Harrison và Crosscup (1981); thang đo của Hendrick (1988) về sự thỏa mãn trong hôn nhân (Dẫn theo: Bethany Butzer, Lorne Campbell, 2008). Hoặc một số công cụ như: bảng hỏi Mô hình trao đổi liên cá nhân về sự thỏa mãn tình dục IEMSS (Interpersonal Exchange Model of Sexual Satisfaction), thang đo toàn cầu về sự thỏa mãn trong mối quan hệ GMREL (Global Measure of Relationship Satisfaction), thang đo toàn cầu về sự thỏa mãn tình dục GMSEX (Global Measure of Sexual Satisfaction) của Lawrance và Byer (1998); hoặc sử dụng bảng hỏi để thấy được mối quan hệ của một số yếu tố liên quan tới tình dục với chất lượng của mối quan hệ với các cặp đôi (Dean M. Busby, et al, 2010).

3. Nghiên cứu tình dục ở Việt Nam và những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo

Ở Việt Nam, vấn đề tình dục được quan tâm bắt đầu từ sự bùng nổ của quan hệ tình dục trước và ngoài hôn nhân từ cuối những năm 1980, và tới cuối thập kỷ 1990 sức khỏe tình dục bắt đầu được đề cập tới. Trong giai đoạn này, vấn đề tình dục được đề cập tới trong các nghiên cứu tập trung vào những hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe do nó mang lại đối với các nhóm xã hội. Tới đầu thế kỷ XXI, các nhà

nghiên cứu đã bắt đầu quan tâm tới tình dục với những điểm tích cực của nó hướng tới sự phát triển toàn diện của con người, đặt tình dục là một trong các chủ đề nghiên cứu về sự thay đổi quan niệm về giá trị của nam giới và nữ giới liên quan đến hôn nhân và gia đình (Nguyễn Quang Vinh, Trần Đan Tâm, Đào Quang Bình, 2011), hay nhấn mạnh đến quyền tình dục của các cá nhân (Vũ Công Giao, 2013), và có những nghiên cứu chỉ mới bắt đầu đề cập tới sự đồng thuận về tình dục (Lỗ Việt Phương, 2014). Các thể hiện tích cực của tình dục bao gồm: mối quan hệ đồng thuận, tôn trọng lẫn nhau, được bảo vệ và tình dục giúp cải thiện sự toàn vẹn của sức khỏe và chất lượng cuộc sống (Hoàng Tú Anh, Trần Mạnh Hải, Vũ Song Hà, 2006),...

Tình dục vẫn còn là một vấn đề “nhạy cảm”, “tế nhị” ở một xã hội chịu ảnh hưởng nhiều bởi Nho giáo như Việt Nam, do vậy, việc thu thập thông tin đáng tin cậy về tình dục càng khó khăn (Trần Thị Minh Thi, 2008). Thông tin để phân tích về tình dục chủ yếu nằm xen kẽ trong các nghiên cứu về hôn nhân và gia đình. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu còn chưa vận dụng lý thuyết vào lý giải các vấn đề liên quan tới tình dục vợ chồng hiện nay. Đây là một khoảng trống cho các nhà nghiên cứu sau này.

Về phương pháp, các nghiên cứu khi tiến hành thu thập thông tin về lĩnh vực này vẫn thường là nghiên cứu định tính, và thông tin được phân tích theo cách kể chuyện (narrative analysis) (Vũ Song Hà, 2005; Tine Gammeltoft, 2006; Nguyen Ngoc Huong, Khuat Thu Hong, Dinh Thai Son, 2010; Quách Thu Trang, 2009). Mẫu được chọn theo phương pháp “snow ball” (trái tuyết lăn) (Quách Thu Trang, 2009; Bui Thu Huong, 2010). Rất ít các nghiên cứu định lượng được tiến hành một cách

độc lập khi nói về vấn đề tình dục của các cặp vợ chồng (Vu Thanh Long, Nguyen Ngoc Huong, Khuat Thu Hong, Chengchi Shiu, 2009). Đây cũng là một khoảng trống cho các nhà nghiên cứu sau này khi nghiên cứu về lĩnh vực tình dục. Đồng thời, các lý thuyết về tình dục cũng cần được áp dụng lý giải trong các kết quả nghiên cứu nhiều hơn nữa □

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Tú Anh, Trần Mạnh Hải, Vũ Song Hà (2006), *Những điểm chung về tình dục*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Anthony Smith, et al (2011), “Sexual and Relationship Satisfaction among Heterosexual Men and Women: The Importances of Desired Frequency of Sex”, *Journal of Sex & Marital Therapy*, Volume 37, Issue 2: 104-115.
3. Baorong Guo, Jin Huang (2005), “Marital and Sexual Satisfaction in Chinese Families: Exploring the Moderating Effects”, *Journal of Sex & Marital Therapy*, N°31: 21-29.
4. Bethany Butzer, Lorne Campbell (2008), “Adult Attachment, Sexual Satisfaction and Relationship Satisfaction: A study of Married Couples”, *Personal Relationships*, N°15(1): 141-154.
5. Chien Liu (2000), “A theory of Marital Sexual Life”, *Journal of Marriage and the Family*, Volume 62, Issue 2: 363-374.
6. Dean M. Busby, Jason S. Carroll, and Brian J. Willoughby (2010), “Compatibility or Restraint? The Effects of Sexual Timing on Marriage Relationships”, *Journal of Family Psychology*, Volume 24, Issue 6: 766-774.
7. E. Sandra Byers, (2005), “Relationship satisfaction and sexual satisfaction. A longitudinal study of individuals in long-term relationships”, *Journal of Sex Research*, Volume 42, Issue 2: 113-118.
8. F. Gary Kelly (2011), *Sexuality Today*, 10ed, Meghan Sugarman, New York.
9. F. Scott Christopher, Susan Sprecher (2000), “Sexuality in Marriage, Dating and Other Relationships: A Decade Review”, *Journal of Marriage and Family*, Vol 62, N°4: 999-1017.
10. Vũ Công Giao (2013), *Pháp luật về quyền tình dục trên thế giới và một số vấn đề đặt ra với Việt Nam*, hr.law.vnu.edu.vn
11. Vũ Song Hà (2005), *Sự im lặng của phụ nữ và sự hòa thuận trong gia đình: Thái độ và hành vi tình dục của phụ nữ nông thôn có gia đình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Nguyen Ngoc Huong, Khuat Thu Hong, Dinh Thai Son (2010), *Living a “Pendulum” life, Practicing “Pendulum” sex? A qualitative study on the sexual life of rural-urban migrant laborers in Hanoi and Ho Chi Minh city*, Women Publishing House, Hanoi.
13. Bui Thu Huong (2010), “‘Let’s talk about sex, baby’: Sexual Communication in Marriage in Contemporary Vietnam”, *Culture, Health Sexuality*, N°12 (August 2010): 19-29.
14. Hsiu - Chen Yeh, Frederick O. Lorenz, K.A.S Wickama, Rand D. Conger (2006), “Relationships among Sexual Satisfaction, Marital Quality and

- Marital Instability at Midlife”, *Family Psychology*, Vol.20, N^o2: 339-343.
15. James K. McNulty, Terri D. Fisher (2008), “Gender Differences in Response to Sexual Expectancies and Changes in Sexual Frequency: A Short-term Longitudinal Study of Sexual Satisfaction in Newly Married Couples”, *Arch Sex Behav*, Volume 37, Issue 2: 229-240.
 16. Kristina Dzara (2009), *An exploration and comparison of indicator of marital sexuality as predictors of marital disruption (A dissertation submitted in Partial fulfillment of the Requirement for Doctor of Philosophy)*, Proquest LLC.
 17. Kritina Dzara (2010), “Assessing the Effect of Marital Sexuality on Marital Disruption”, *Social Science Research*, Volume 39, Issue 6: 715-724.
 18. Vu Thanh Long, Nguyen Ngoc Huong, Khuat Thu Hong, Chengchi Shiu (2009), *Sexual Profile of Vietnamese men. A Preliminary investigation in Hanoi, Ha Tay, Can Tho and Ho chi minh City*, Women Publishing House, Hanoi.
 19. María Isabel Martínó Vilanueva (1999), *The Social Contruction of Sexual Meanings: Personal Meanings, Perception of Sexual Experience and Female's Sexuality in Puerto Rico*, UMI Company.
 20. Michel Bozon (2001), “Sexuality, Gender, And the Couple: A sociohistorical Perspective”, *Annual Review of Sex Research*, N^o12: 1-32.
 21. Philip Blumstein, Schwartz Pepper (1983), *American Couples: Money, Work, Sex*, Pocket Books, New York.
 22. Lỗ Việt Phương (2014), “Quan niệm về hôn nhân và gia đình của người dân Hà Nội”, trong: *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 23. Susan Sprecher (2002), “Sexual Satisfaction in Premarital Relationships: Associations with Satisfaction, Love, Commitment, and Stability”, *The Journal of Sex Research*, Vol 39, Issue 3: 190-196.
 24. Trần Thị Minh Thi (2008), “Hành vi tình dục của người dân nông thôn”, trong: Trịnh Duy Luân, Helle Rydstrom and Will Burghoorn (2008), *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 25. Tine Gammeltoft (2006), “Là một người đặc biệt với ai đó: Vấn đề tình dục tại đô thị trong xã hội Việt Nam đương đại”, *Giới, Tình dục và Sức khỏe tình dục*, số 11.
 26. Quách Thu Trang (2009), *Nữ tính và sự thể hiện chủ thể trong đời sống tình dục của nữ trí thức trẻ Hà Nội*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
 27. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2012), *Từ điển xã hội học Oxford*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 28. T. Scott Yabiku, Constance T. Gagner (2009), “Sexual Frequency and the Stability of Marital and Cohabiting Unions”, *Journal of Marriage and Family*, Volume 71, Issue 4: 783-1000.
 29. Nguyễn Quang Vinh, Trần Đan Tâm, Đào Quang Bình (2011), “Nét riêng của các nghiên cứu về giới ở Nam bộ trong thập niên 2000-2010”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 21: 53-65.